

TRƯỜNG THCS NGUYỄN THỊ ĐỊNH

TỔ TOÁN - TIN

NỘI DUNG TỰ HỌC DÀNH CHO HỌC SINH KHÔNG HỌC TRỰC TUYẾN

MÔN: TOÁN - KHỐI 6

NĂM HỌC: 2021 – 2022

Tuần 5 - Số học: Tiết 17, 18

Hình học: Tiết 19, 20

TIẾT 17: LUYỆN TẬP

GIẢI BÀI TẬP SGK TRANG 30

Bài 1:

- a) $6 \in U(48)$
- b) $12 \notin U(30)$
- c) $7 \in U(42)$
- d) $18 \notin B(4)$
- e) $28 \in B(7)$
- g) $36 \in B(12)$

Bài 2:

- a) $U(30) = \{1; 2; 3; 5; 6; 15; 30\}$.
- b) $B(6) = \{0; 6; 12; 18; 24; 30; 36; 42; 48\}$.
- c) $C = \{x \in \mathbb{N} \mid x : 18 \text{ và } 72 : x\} = \{18; 36; 72\}$.

Bài 3:

- a) – Độ dài của miếng băng tiếp theo là: $3 \cdot 5 = 15$ (cm).
– Các số đo dài của các băng giấy là các bội của 3.
- b) Muốn tìm bội của 3 một cách nhanh chóng, ta nhân 3 lần lượt với 0, 1, 2, 3,...

TIẾT 18 - BÀI 10: SỐ NGUYÊN TỐ. HỢP SỐ. PHÂN TÍCH MỘT SỐ RA THỪA SỐ NGUYÊN TỐ.

1. Số nguyên tố. Hợp số

- Số nguyên tố là số chỉ có 2 ước là: 1 và chính nó.

* Ví dụ: 2;3;5;7;11;13;.... là các số nguyên tố.

- Hợp số là số có nhiều hơn 2 ước.

* ví dụ:

$$U(12) = \{1; 2; 3; 4; 6; 12\}$$

$$U(25) = \{1; 5; 25\}$$

=> Số 12 và 25 là hợp số vì có nhiều hơn 2 ước.

2. Phân tích một số ra thừa số nguyên tố.

a) Phân tích một số tự nhiên ra thừa số nguyên tố:

- Phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 ra thừa số nguyên tố là viết số đó dưới dạng một tích các thừa số nguyên tố.

$$\text{VD: } 24 = 2.3.2.2 = 2.2.2.2.3 = 2^3.3$$

Ví dụ 2:

- Số 7 là số nguyên tố và dạng phân tích ra thừa số nguyên tố của nó là 7. ($7=7$)

- Số 12 là hợp số và 12 được phân tích ra thừa số nguyên tố là:

$$12 = 2 . 2 . 3 = 2^2 . 3$$

* Chú ý:

- Mọi số tự nhiên lớn hơn 1 đều phân tích được thành tích các thừa số nguyên tố.

- Mỗi số nguyên tố chỉ có một dạng phân tích ra thừa số nguyên tố là chính số đó.

- Có thể viết gọn dạng phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách dùng lũy thừa.

b) Cách phân tích một số ra thừa số nguyên tố

C1: Phương pháp phân tích theo sơ đồ cột dọc:

VD:

$$\begin{array}{r|l} 36 & 2 \\ 18 & 2 \\ 9 & 3 \\ 3 & 3 \\ 1 & \end{array}$$

$$\Rightarrow 36 = 2^2 \cdot 3^2$$

$$\begin{array}{r|l} 280 & 2 \\ 140 & 2 \\ 70 & 2 \\ 35 & 5 \\ 7 & 7 \\ 1 & \end{array}$$

$$\Rightarrow 280 = 2^3 \cdot 5 \cdot 7$$

Chú ý:

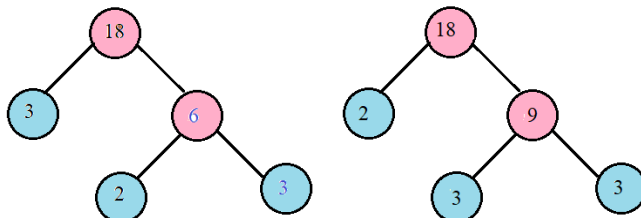
Khi viết kết quả phân tích một số ra thừa số nguyên tố, ta thường viết các ước nguyên tố theo thứ tự từ nhỏ đến lớn.

Thực hành 2:

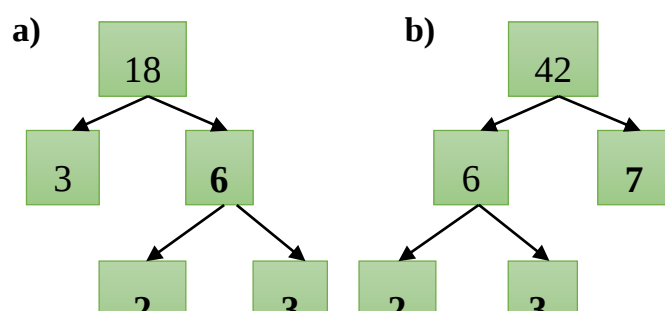
$$\begin{array}{r|l} 60 & 2 \\ 30 & 2 \\ 15 & 3 \\ 5 & 5 \\ 1 & \end{array}$$

C2: Phương pháp phân tích theo sơ đồ cây:

VD: Ta có thể phân tích 18 ra thừa số nguyên tố theo các sơ đồ cây như sau:



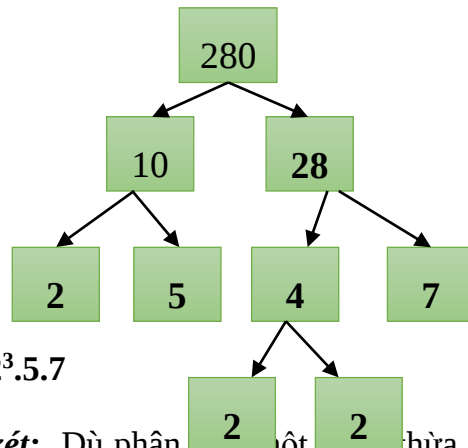
Thực hành 3:



$$18 = 2.3^2$$

$$42 = 2.3.7$$

c)



$$280 = 2^3.5.7$$

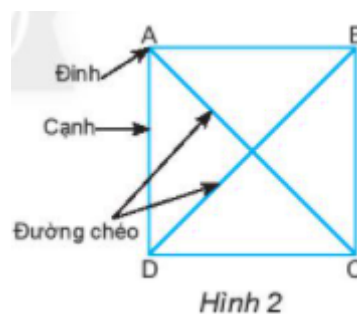
Nhận xét: Dù phân tích một số ra thừa số nguyên tố bằng cách nào thì ta cũng được cùng một kết quả.

CHƯƠNG 3: CÁC HÌNH PHẪNG TRONG THỰC TIỄN

TIẾT 19+20 - BÀI 1: HÌNH VUÔNG - TAM GIÁC ĐỀU - LỤC GIÁC ĐỀU.

1. Hình vuông

Hình vuông ABCD (Hình 2) có:



- Bốn **đỉnh**: A, B, C, D

- Bốn **cạnh** bằng nhau:

$$AB = BC = CD = DA$$

- Các đường chéo: AC, BD.

- Bốn **góc** bằng nhau và bằng góc vuông.

- Hai **đường chéo** là AC và BD bằng nhau.

Thực hành 2: Vẽ hình vuông

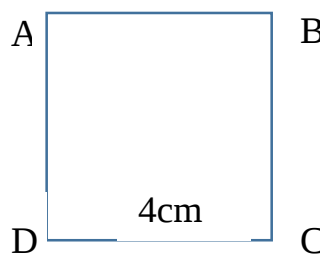
Vẽ hình vuông ABCD cạnh 4cm bằng thước và ê ke:

+ Bước 1: Vẽ đoạn thẳng CD = 4cm.

+ Bước 2: Vẽ hai đường thẳng vuông góc với CD tại C và D như hình vẽ trong SGK (tr 76).

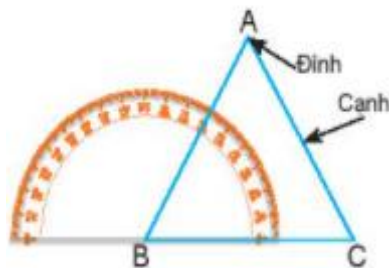
+ Bước 3: Nối hai điểm A và B ta được hình vuông cần vẽ.

=> Ta được **hình vuông ABCD**.



2. Tam giác đều

Tam giác ABC (Hình 5) có :



Hình 5

- Ba **đỉnh**: A, B, C ;

- Ba **cạnh** bằng nhau: $AB = AC = BC$.

- Ba **góc** đỉnh A, B, C bằng nhau.

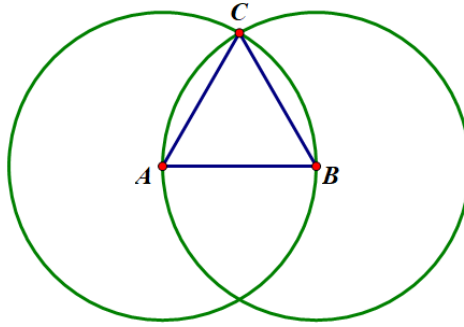
- Tam giác ABC như thế được gọi là **tam giác đều**.

Thực hành 4:

(HS thực hành cắt dưới sự hướng dẫn của GV. Sau khi cắt,)

Thực hành 5: Vẽ tam giác đều.

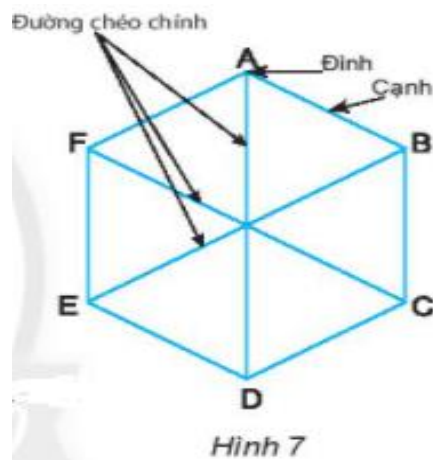
Vẽ tam giác đều ABC cạnh 3cm bằng thước và compa.



3. Hình lục giác đều

HĐKP3:

Xét hình ABCDEF (Hình 7) có:



- Sáu **đỉnh** A, B, C, D, E, F.
- Sáu **cạnh** bằng nhau.
- Sáu **góc** đỉnh A, B, C, D, E, F bằng nhau.
- Ba **đường chéo chính** là AD, BE, CF.

Hình ABCDEF như thế được gọi là hình **lục giác đều**.

$$AB = BC = CD = DE = EF = FA$$

- Trong hình lục giác đều ba **đường chéo chính** bằng nhau.